

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2023

V/v kết quả thực hiện Quyết định
số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng
Chính phủ và kế hoạch sử dụng đất
05 năm (2021-2025) cấp tỉnh

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

UBND tỉnh Bình Định nhận Văn bản số 59/BTNMT-CQHPTTND ngày 06/01/2023 và Văn bản số 294/BTNMT-CQHPTTND ngày 30/01/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kết quả thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh; qua rà soát các nội dung liên quan, UBND tỉnh báo cáo như sau:

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG PHÂN BỐ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 326/QĐ-TTg, KẾT QUẢ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái quát tình hình chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, nghiệp vụ liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. UBND tỉnh Bình Định đã ban hành trên nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND 11 huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo, khẩn trương rà soát, tham mưu tích hợp, cập nhật, hoàn thành việc lập, trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và giai đoạn 2021-2025 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện để các địa phương triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030.

2. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050: UBND tỉnh Bình Định: Nội dung này đã được được HĐND tỉnh Bình Định thông

qua tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; các cơ quan chức năng của tỉnh đang hoàn chỉnh trình Hội đồng thẩm định Trung ương.

- Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Bình Định: Đến nay, đã hoàn thành Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Bình Định; tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi bởi Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018) quy định về căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, trong đó có căn cứ: “*nội dung phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh*”; đồng thời, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ đã quy định các nội dung thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, trong đó có nội dung: “*Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tỉnh*”. Sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh Bình Định sẽ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Bình Định theo quy định.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện: UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của 11/11 đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2022) cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định: UBND tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của 11/11 đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định.

(Cụ thể như Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022

3.1. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 đã được phê duyệt		Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu đề xuất của tỉnh Bình Định trong Quy hoạch tỉnh ^(*)	
			Tổng diện tích	So sánh (tăng, giảm)	Tổng diện tích	So sánh (tăng, giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(6)-(3)
1	Đất nông nghiệp	515.187	506.933,31	-8.253,69	499.786	-15.401
1.1	Đất trồng lúa	51.489	51.008,06	-480,94	48.910	-2.579

-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	46.742	45.226,58	-1.515,42	42.293	-4.449
1.2	Đất rừng phòng hộ	172.998	152.328,25	-20.669,75	152.359	-20.639
1.3	Đất rừng đặc dụng	36.241	56.264,63	20.023,63	56.211	19.970
1.4	Đất rừng sản xuất	162.323	162.026,36	-296,64	156.054	-6.269
2	Đất phi nông nghiệp	88.298	94.272,85	5.974,85	105.485	17.187
2.1	Đất quốc phòng	7.275	6.863,61	-411,39	7.274	-1
2.2	Đất an ninh	981	1.010,51	29,51	981	
2.3	Đất khu công nghiệp	3.055	2.987,00	-68,00	4.102	1.047
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	28.107	32.857,50	4.750,50	35.082	6.975
-	Đất giao thông	14.237	15.195,24	958,24	16.542	2.305
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	617	305,32	-311,68	427	-190
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	191	180,21	-10,79	179	-12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.143	963,16	-179,84	1.068	-75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	508	368,20	-139,80	559	51
-	Đất công trình năng lượng	3.100	2.374,85	-725,15	2.474	-626
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	11	11,30	0,30	11	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	4,00	-4,00	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	272	260,99	-11,01	260	-12
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	372	407,92	35,92	432	60
3	Đất chưa sử dụng	3.155	5.433,64	2.278,64	1.370	-1.785

Ghi chú: (*) Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bình Định.

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ

(Cụ thể như Phụ biểu số 03 đính kèm)

3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

(Cụ thể như Phụ biểu số 04 đính kèm)

3.4. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 (trong đó, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Phụ biểu 35), UBND tỉnh Bình Định có Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố và đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 theo quy định; tuy nhiên, chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia phân bổ cho tỉnh Bình Định tại

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ còn thấp, chưa đảm bảo tối thiểu nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dẫn đến việc cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể:

- Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp: Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 522.124ha, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 515.187ha (giảm 6.937ha), trong đó, các chỉ tiêu sử dụng đất trong đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất) giảm 11.402 ha, nên việc cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước 2020 là 47.442 ha, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 46.742 ha (giảm 700ha), đến năm 2025 là 47.042 (giảm 400ha). Tuy nhiên, hiện nay, tỉnh Bình Định đang triển khai một số dự án về hạ tầng giao thông: Dự án Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía đông, giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định (*sử dụng đất chuyên trồng lúa nước 419,76 ha*); Đường ven biển tỉnh Bình Định; Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới qua địa bàn thành phố Quy Nhơn; Dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam Quốc lộ 19 qua thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn... đồng thời, phát triển các Khu đô thị tại dọc đường ven biển nên nhu cầu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước rất lớn. Do đó, chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước phân bổ cho tỉnh Bình Định chưa đảm bảo tối thiểu nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Chỉ tiêu sử dụng đất Khu công nghiệp: Hiện trạng đất khu công nghiệp 2020 là 2.116 ha, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 3.055 ha (tăng 939ha), đến năm 2025 là 2.935 (tăng 819ha); nhu cầu thực tế sử dụng đất Khu công nghiệp đến năm 2030 là 4.102,38 ha (tăng so với hiện trạng năm 2020 là 1.986,38 ha).

+ Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh: Hiện trạng đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh 2020 là 27.097 ha, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 28.107 ha (tăng 1.010ha), đến năm 2025 là 24.598 (*giảm 2.499ha*). Hiện nay, tỉnh Bình Định đang triển khai một số dự án về giao thông: Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định; Đường ven biển tỉnh Bình Định; Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới qua địa bàn thành phố Quy Nhơn ... Do đó, chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh (đất giao thông) Quốc gia phân bổ cho tỉnh Bình chưa đảm bảo nhu cầu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh của địa phương.

- Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng: Hiện trạng đất chưa sử dụng 2020 là 9.441 ha (bao gồm: đất bằng chưa sử dụng 5.715ha, đất đồi núi chưa sử dụng 3.265ha, núi đá không có rừng cây 461ha), chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030

là 3.155 ha (giảm 6.286ha), đến năm 2025 là 6.675 (giảm 2.766ha). Việc sử dụng đất chưa sử dụng để chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng 5.715ha, tuy nhiên, toàn bộ diện tích này phần lớn là các bờ biển dọc các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, thành phố Quy Nhơn nên việc phân bổ chỉ tiêu đất chưa sử dụng rất khó khăn, không đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của quốc gia.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Như nội dung nêu trên, để đảm bảo nhu cầu sử dụng đất, nhằm kêu gọi đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phân bổ bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Nhu cầu đề xuất của tỉnh Bình Định (*)	So sánh (tăng, giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	515.187	499.786	-15.401
1.1	Đất trồng lúa	51.489	48.910	-2.579
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	46.742	42.293	-4.449
1.2	Đất rừng phòng hộ	172.998	152.359	-20.639
1.3	Đất rừng đặc dụng	36.241	56.211	19.970
1.4	Đất rừng sản xuất	162.323	156.054	-6.269
2	Đất phi nông nghiệp	88.298	105.485	17.187
2.1	Đất quốc phòng	7.275	7.274	-1
2.2	Đất an ninh	981	981	
2.3	Đất khu công nghiệp	3.055	4.102	1.047
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	28.107	35.082	6.975
-	<i>Đất giao thông</i>	14.237	16.542	2.305
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	617	427	-190
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	191	179	-12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	1.143	1.068	-75
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	508	559	51
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	3.100	2.474	-626
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	11	11	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	272	260	-12
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	372	432	60
3	Đất chưa sử dụng	3.155	1.370	-1.785

Ghi chú: ()Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bình Định.*

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Bình Định sẽ chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 để phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội và Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đã phân bổ cho tỉnh Bình Định tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 như nội dung nêu trên để có cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban QL KKT tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K16, K19.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ biểu 1: TÌNH HÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025) CẤP TỈNH, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm triển khai	Kết quả thực hiện		Kế hoạch tiếp theo (dự kiến thời gian hoàn thành)	Ghi chú
			Đang tổ chức thực hiện	Văn bản phê duyệt		
I	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Năm 2021	Đang tổ chức thực hiện		Năm 2023	Đã lập xong và được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định thông qua tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; hiện nay, đang hoàn chỉnh chính trình Hội đồng thẩm định Trung ương.
II	Việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh	Năm 2021	Đang tổ chức thực hiện		Năm 2023	Đang hoàn chỉnh hồ sơ, chờ Quy hoạch tỉnh phê duyệt, trình Bộ TNMT thẩm định
III	Việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện					
1	Thành phố Quy Nhơn	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 269/QĐ-UB ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh		
2	Huyện Tuy Phước	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 4231/QĐ-UB ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh		
3	Thị xã An Nhơn	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 268/QĐ-UB ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh		
4	Huyện Tây Sơn	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 4384/QĐ-UB ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh		
5	Huyện Vĩnh Thạnh	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 11/QĐ-UB ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh		
6	Huyện Vân Canh	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 12/QĐ-UB ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh		
7	Huyện Hoài Ân	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 4405/QĐ-UB ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh		

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm triển khai	Kết quả thực hiện		Kế hoạch tiếp theo (dự kiến thời gian hoàn thành)	Ghi chú
			Đang tổ chức thực hiện	Văn bản phê duyệt		
8	Huyện Phù Cát	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 4232/QĐ-UB ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh		
9	Huyện Phù Mỹ	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 82/QĐ-UB ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh		
10	Thị xã Hoài Nhơn	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh		
11	Huyện An Lão	Năm 2022	Đã thực hiện xong	Quyết định số 83/QĐ-UB ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh		
IV	Việc tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện					
1	Thành phố Quy Nhơn	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1905/QĐ-UB ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh		
2	Huyện Tuy Phước	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 2069/QĐ-UB ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh		
3	Thị xã An Nhơn	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1953/QĐ-UB ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh		
4	Huyện Tây Sơn	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1904/QĐ-UB ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh		
5	Huyện Vĩnh Thạnh	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1722/QĐ-UB ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh		
6	Huyện Vân Canh	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1752/QĐ-UB ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh		
7	Huyện Hoài Ân	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1723/QĐ-UB ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh		
8	Huyện Phù Cát	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 2132/QĐ-UB ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh		
9	Huyện Phù Mỹ	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1902/QĐ-UB ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh		
10	Thị xã Hoài Nhơn	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1906/QĐ-UB ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh		
11	Huyện An Lão	Năm 2021	Đã thực hiện xong	Quyết định số 1903/QĐ-UB ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh		

Phụ biểu 02: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022 CẤP HUYỆN, TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Tổng chỉ tiêu SDD đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Tổng DTSDĐ theo KHSDD năm 2021 cấp huyện được duyet	Tổng DTSDĐ theo KHSDD năm 2022 cấp huyện được duyệt
1	Đất nông nghiệp	518.419	511.477,22	507.853,31
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	52.803	51.687,50	51.273,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	47.042	44.789,49	44.414,81
1.2	Đất rừng phòng hộ	174.993	176.617,12	175.123,45
1.3	Đất rừng đặc dụng	34.882	32.956,99	32.971,72
1.4	Đất rừng sản xuất	164.105	163.582,24	163.016,73
2	Đất phi nông nghiệp	81.546	87.043,82	91.137,55
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.935	3.880,29	3.652,39
2.2	Đất quốc phòng	7.075	6.800,62	6.851,66
2.3	Đất an ninh	956	950,39	952,05
2.4	Đất phát triển hạ tầng	24.598	24.287,37	30.370,58
	<i>Trong đó:</i>			
	Đất giao thông	13.256	11.919,50	14.225,81
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	372	107,59	122,14
	Đất xây dựng cơ sở y tế	165	153,74	137,25
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.028	845,83	857,02
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	306	231,65	225,69
	Đất công trình năng lượng	2.060	2.205,05	1.695,24
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	11	9,22	9,99
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8		0,00
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	260	178,70	182,69
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	287	240,39	224,69
3	Đất chưa sử dụng	6.675	8.768,25	8.159,34

Phụ biểu 04: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT GIAI ĐOẠN 2021-2022 CẤP HUYỆN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)			Kết quả thực hiện năm 2021 (ha)
			Quy hoạch đến năm 2030	KHSDD năm 2021	KHSDD năm 2022	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		18.343,58	10.954,78	14.211,64	1.393,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.868,09	2.741,13	3.184,54	395,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	3.288,19	2.449,88	2.842,42	365,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.838,81	2.171,47	2.365,12	229,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.221,26	2.299,99	2.712,77	352,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.150,36	560,00	1.937,90	204,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,06	29,18	8,45	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.649,56	2.840,16	3.457,29	191,89
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	58,53		16,93	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	554,33	273,72	511,51	18,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	50,72	31,06	32,15	1,21
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,41	7,57	1,92	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.239,51	441,37	333,87	86,10
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,15	1,36	2,73	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,08		0,54	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU		24,73		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,06	100,20	0,28	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	402,94	2,20	109,16	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.456,77	312,88	221,16	8,34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.107,13	530,31	1.047,09	34,29

Phụ biểu 04: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT GIAI ĐOẠN 2021-2022 CẤP HUYỆN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)			Kết quả thực hiện năm 2021 (ha)
			Quy hoạch đến năm 2030	KHSDD năm 2021	KHSDD năm 2022	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		18.343,58	10.954,78	14.211,64	1.393,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.868,09	2.741,13	3.184,54	395,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	3.288,19	2.449,88	2.842,42	365,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.838,81	2.171,47	2.365,12	229,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.221,26	2.299,99	2.712,77	352,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.150,36	560,00	1.937,90	204,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,06	29,18	8,45	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.649,56	2.840,16	3.457,29	191,89
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	58,53		16,93	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	554,33	273,72	511,51	18,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	50,72	31,06	32,15	1,21
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,41	7,57	1,92	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.239,51	441,37	333,87	86,10
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,15	1,36	2,73	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,08		0,54	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU		24,73		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,06	100,20	0,28	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	402,94	2,20	109,16	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.456,77	312,88	221,16	8,34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.107,13	530,31	1.047,09	34,29

Phụ biểu 05: THÔNG TIN VỀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (huyện, TX, TP)	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Năm thành lập	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
I	Khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế Nhơn Hội	1.696,42							
1	Khu công nghiệp Phú Tài	345,80	Thành phố Quy Nhơn	35221000162 ngày 14/11/2012	Quyết định số 1471/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh	1999	308,77	100	Quyết định số 713/QĐ-TTg ngày 30/8/1997 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu công nghiệp Long Mỹ	117,67	Thành phố Quy Nhơn	35221000163 ngày 14/11/2012	Quyết định số 898/QĐ-CTUBND ngày 20/4/2006	2004	100,37	100	Văn bản số 501/CP-CN ngày 28/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ
3	Khu công nghiệp Nhơn Hòa	282,00	Thị xã An Nhơn	35221000043 ngày 23/3/2009	Quyết định số 112/QĐ-CTUBND ngày 21/01/2011	2009	238,23	94	Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
4	Khu công nghiệp Hòa Hội	266,18	Huyện Phù Cát	2263158726 ngày 03/6/2016	Quyết định số 506/QĐ-CTUBND ngày 01/3/2007	2007	170,68	3,3	Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu công nghiệp Cát Trinh	368,10	Huyện Phù Cát						Văn bản số 1975/TTg-KTN ngày 29/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ
6	Khu công nghiệp Bình Nghi	207,67	Huyện Tây Sơn						
7	Khu Long Mỹ (giai đoạn 2)	109,00	Thành phố Quy Nhơn						
II	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội	1.845,96							
1	Khu công nghiệp Nhơn Hội A	394,10	Thành phố Quy Nhơn	35321000007 ngày 27/12/2006	Quyết định số 1104/QĐ-BQL ngày 16/12/2009 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định	2006	394,10	37,1	Quyết định 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu công nghiệp Nhơn Hội B	451,86	Thành phố Quy Nhơn	353403000008 ngày 02/8/2007	Quyết định số 469/QĐ-BQL ngày 24/4/2009 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định	2007	451,86	7,3	
3	Khu công nghiệp Becamex	1.000,00	Huyện Vân Canh				220		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (huyện, TX, TP)	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Văn bản phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Năm thành lập	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
III	Khu công nghiệp hình thành trong giai đoạn 2021-2030	560,00							
	Khu công nghiệp Bồng Sơn	260,00	Thị xã Hoài Nhơn						
	Khu công nghiệp Tây Giang	300,00	Huyện Tây Sơn						
	Tổng cộng (I+II+III)	4.102,38							